

Vor dem Zusammensetzen gut durchlesen!

DE: Achtung: Jedes Teil ist nummeriert (1). Reihenfolge der Montagearbeiten beachten. Benötigte Werkzeuge: Messer und Feile zum Entfernen und Entgraten der Teile (2). Grundbohrung und Wälzbohrungen zum Zusammenbau der gebohrten Bauteile (3). Einmal durchziehen, dann wieder Wälzbohrung durchführen (4). Die Bauteile sind durchgehends farblich markiert. Bitte beachten Sie die Beschriftungen der Bauteile. Bitte beachten Sie die Beschriftungen der Bauteile. Bitte beachten Sie die Beschriftungen der Bauteile. Bitte beachten Sie die Beschriftungen der Bauteile.

EN: Attention: Every part is numbered (1). Sequence of the assembly work to be observed. Tools required: Knife and file for removing burrs and chamfering the parts (2). Drilling and roller drilling for assembly of the drilled parts (3). Drilling through once, then roller drilling (4). The parts are marked throughout. Please pay attention to the markings of the parts. Please pay attention to the markings of the parts. Please pay attention to the markings of the parts. Please pay attention to the markings of the parts.

FR: Attention: Chaque pièce est numérotée (1). Ordre des opérations de montage à observer. Outils nécessaires: Couteau et lime pour débarrasser les pièces (2). Perçage et alésage des pièces (3). Percer une fois, puis alésage à l'aide d'une meuleuse (4). Les pièces sont marquées partout. Veuillez faire attention aux marquages des pièces. Veuillez faire attention aux marquages des pièces. Veuillez faire attention aux marquages des pièces. Veuillez faire attention aux marquages des pièces.

IT: Attenzione: Ogni pezzo è numerato (1). Sequenza delle operazioni di montaggio da osservare. Strumenti necessari: Coda e lima per sbriciare le parti (2). Perforazione e alesatura delle parti (3). Perforare una volta, poi alesatura con la mezzaluna (4). Le parti sono marcate ovunque. Prestare attenzione ai segni delle parti. Prestare attenzione ai segni delle parti. Prestare attenzione ai segni delle parti. Prestare attenzione ai segni delle parti.

RU: Внимание: Каждое изделие имеет номер (1). Последовательность сборки соблюдать. Инструменты необходимые: Нож и напильник для зачистки деталей (2). Сверление и шлифовка отверстий для сборки сверлованных деталей (3). Сверлить один раз, а затем шлифовать отверстие (4). Детали пронумерованы по всей поверхности. Обратите внимание на маркировку деталей. Обратите внимание на маркировку деталей. Обратите внимание на маркировку деталей. Обратите внимание на маркировку деталей.

PL: Uwaga: Każda część jest numerowana (1). Kolejność montażu należy obserwować. Narzędzia potrzebne: Nóż i pilnik do czyszczenia części (2). Wykonanie otworów i szlifowanie otworów (3). Wykonanie otworów i szlifowanie otworów (4). Części są oznaczone na całym obszarze. Zwrócić uwagę na oznaczenia części. Zwrócić uwagę na oznaczenia części. Zwrócić uwagę na oznaczenia części. Zwrócić uwagę na oznaczenia części.

PT: Atenção: Cada peça é numerada (1). Ordem das operações de montagem a ser observada. Ferramentas necessárias: Faca e lima para desbastar as peças (2). Perfuração e alisamento das peças (3). Perfurar uma vez, depois alisar com o disco de lixpe (4). As peças são marcadas em todas as partes. Prestar atenção aos marcamentos das peças. Prestar atenção aos marcamentos das peças. Prestar atenção aos marcamentos das peças. Prestar atenção aos marcamentos das peças.

ES: Atención: Cada pieza es numerada (1). Orden de las operaciones de montaje a observar. Herramientas necesarias: Cuchillo y lima para desbastar las piezas (2). Perforación y alisado de las piezas (3). Perforar una vez, después alisar con el disco de lixpe (4). Las piezas están marcadas en todas las partes. Prestar atención a los marcamientos de las piezas. Prestar atención a los marcamientos de las piezas. Prestar atención a los marcamientos de las piezas. Prestar atención a los marcamientos de las piezas.

TR: Dikkat: Her parçanın numarası vardır (1). Montaj işlemlerinin sırasını gözlemlemek gerekir. Gereken araçlar: Bıçak ve zımpara için kum taşı. Delikler için delme ve zımpara işlemi (3). Delikler için delme ve zımpara işlemi (4). Parçalar her yerinde numaralandırılmıştır. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin.

UK: Увага: Кожен виріб має номер (1). Спосіб виконання операцій збирання слід спостерігати. Необхідні інструменти: Нож і напильник для зачистки деталей (2). Сверління та шлифування отворів (3). Сверління один раз, а потім шлифування отвору (4). Деталі пронумеровані по всій поверхні. Зверніть увагу на маркування деталей. Зверніть увагу на маркування деталей. Зверніть увагу на маркування деталей. Зверніть увагу на маркування деталей.

VI: Chú ý: Mọi chi tiết đều được đánh số (1). Trình tự các bước lắp ráp cần tuân thủ. Dụng cụ cần có: Dao và giấy nhám để xử lý các chi tiết (2). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (3). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (4). Các chi tiết được đánh dấu ở mọi nơi. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết.

TH: Lưu ý: Mọi bộ phận đều được đánh số (1). Trình tự các bước lắp ráp cần tuân thủ. Dụng cụ cần có: Dao và giấy nhám để xử lý các chi tiết (2). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (3). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (4). Các chi tiết được đánh dấu ở mọi nơi. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết.

CS: Pozor: Každá součást je číslovaná (1). Seřazení postupů montáže je třeba sledovat. Potřebné nástroje: Nůž a pilník na čišťení dílů (2). Vrtání a šlifování otvorů (3). Vrtání jednou, poté šlifování otvorů (4). Díly jsou označeny všude. Pávejte pozornost značkám dílů. Pávejte pozornost značkám dílů. Pávejte pozornost značkám dílů. Pávejte pozornost značkám dílů.

SK: Pozor: Každá časť je číslovaná (1). Sledovať postup montáže je potrebné. Potrebné nástroje: Nož a pilník na čistenie dielov (2). Vŕtanie a šľofovanie otvorov (3). Vŕtanie jednou, potom šľofovanie otvorov (4). Diely sú označené všade. Pozor na označenia dielov. Pozor na označenia dielov. Pozor na označenia dielov. Pozor na označenia dielov.

SL: Pozor: Vsake delce so številno (1). Sledovati postopek montaže je potrebno. Potrebni orodila: Nož in pilnik za čiščenje delcev (2). Vrtanje in šlifovanje lukenj (3). Vrtanje enkrat, nato šlifovanje lukenj (4). Delci so označeni povsod. Pozor na označitve delcev. Pozor na označitve delcev. Pozor na označitve delcev. Pozor na označitve delcev.

Read before you start!

RU: Внимание: Перед сборкой хорошо прочитать руководство по монтажу. Каждую деталь пронумерована (1). Соблюдать последовательность монтажа. Необходимые инструменты: нож и напильник для зачистки деталей (2). Сверление и шлифовка отверстий для сборки сверлованных деталей (3). Сверлить один раз, а затем шлифовать отверстие (4). Детали пронумерованы по всей поверхности. Обратите внимание на маркировку деталей. Обратите внимание на маркировку деталей. Обратите внимание на маркировку деталей. Обратите внимание на маркировку деталей.

PL: Uwaga: Przed składaniem przeczytać dokładnie instrukcję montażu. Każdą część jest ponumerowana (1). Zwrócić uwagę na kolejność przeprowadzania poszczególnych punktów montażowych. Potrzebne narzędzia: Nóż oraz pilnik do usunięcia zanieczyszczeń z poszczególnych elementów (2); taśma gumowa, taśma klejąca, klejmerki do blokady dla przytrzymania sklejonych elementów (3). Wykonać wiercenia części w sposób przewidziany (4). Wykonać wiercenia części w sposób przewidziany (4). Części są oznaczone na całym obszarze. Zwrócić uwagę na oznaczenia części. Zwrócić uwagę na oznaczenia części. Zwrócić uwagę na oznaczenia części. Zwrócić uwagę na oznaczenia części.

TR: Dikkat: Montaj yapmadan önce mutlaka okuyunuz. Her parçanın numarası vardır (1). Montaj işlemlerinin sırasını gözlemlemek gerekir. Gereken araçlar: Bıçak ve zımpara için kum taşı. Delikler için delme ve zımpara işlemi (3). Delikler için delme ve zımpara işlemi (4). Parçalar her yerinde numaralandırılmıştır. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin. Parçaların numaralarını dikkatlice gözlemleyin.

UK: Увага: Перед збиранням добре прочитайте інструкцію по монтажу. Кожен виріб має номер (1). Спосіб виконання операцій збирання слід спостерігати. Необхідні інструменти: Нож і напильник для зачистки деталей (2). Сверління та шлифування отворів (3). Сверління один раз, а потім шлифування отвору (4). Деталі пронумеровані по всій поверхні. Зверніть увагу на маркування деталей. Зверніть увагу на маркування деталей. Зверніть увагу на маркування деталей. Зверніть увагу на маркування деталей.

VI: Chú ý: Mọi bộ phận đều được đánh số (1). Trình tự các bước lắp ráp cần tuân thủ. Dụng cụ cần có: Dao và giấy nhám để xử lý các chi tiết (2). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (3). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (4). Các chi tiết được đánh dấu ở mọi nơi. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết.

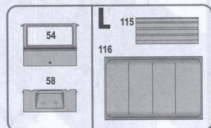
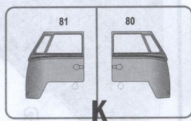
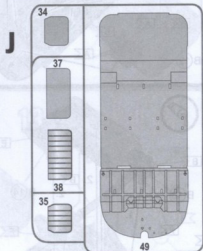
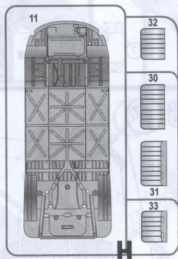
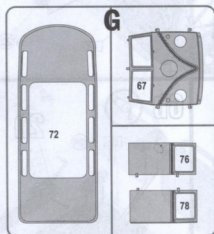
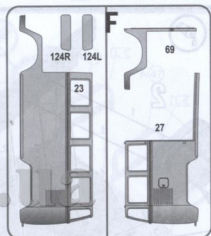
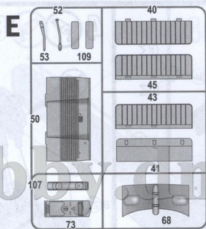
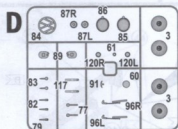
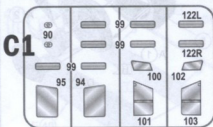
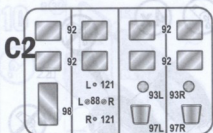
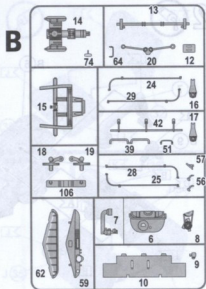
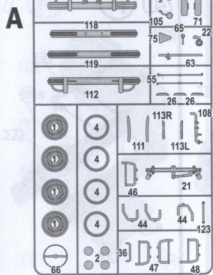
TH: Lưu ý: Mọi bộ phận đều được đánh số (1). Trình tự các bước lắp ráp cần tuân thủ. Dụng cụ cần có: Dao và giấy nhám để xử lý các chi tiết (2). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (3). Mài và khoan lỗ để lắp ráp các chi tiết đã khoan (4). Các chi tiết được đánh dấu ở mọi nơi. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết. Chú ý đến các đánh dấu của chi tiết.

CS: Pozor: Každá součást je číslovaná (1). Seřazení postupů montáže je třeba sledovat. Potřebné nástroje: Nůž a pilník na čišťení dílů (2). Vrtání a šlifování otvorů (3). Vrtání jednou, poté šlifování otvorů (4). Díly jsou označeny všude. Pávejte pozornost značkám dílů. Pávejte pozornost značkám dílů. Pávejte pozornost značkám dílů. Pávejte pozornost značkám dílů.

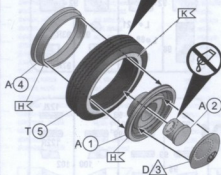
SK: Pozor: Každá časť je číslovaná (1). Sledovať postup montáže je potrebné. Potrebné nástroje: Nož a pilník na čistenie dielov (2). Vŕtanie a šľofovanie otvorov (3). Vŕtanie jednou, potom šľofovanie otvorov (4). Diely sú označené všade. Pozor na označenia dielov. Pozor na označenia dielov. Pozor na označenia dielov. Pozor na označenia dielov.

SL: Pozor: Vsake delce so številno (1). Sledovati postopek montaže je potrebno. Potrebni orodila: Nož in pilnik za čiščenje delcev (2). Vrtanje in šlifovanje lukenj (3). Vrtanje enkrat, nato šlifovanje lukenj (4). Delci so označeni povsod. Pozor na označitve delcev. Pozor na označitve delcev. Pozor na označitve delcev. Pozor na označitve delcev.

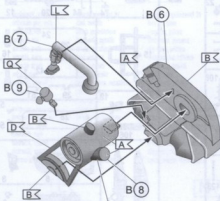




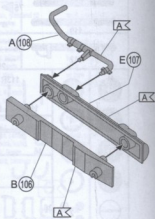
1 (4x)



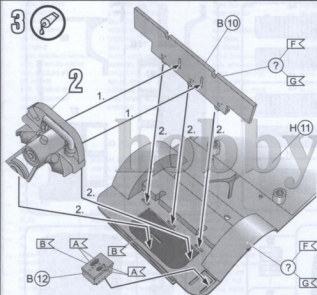
2



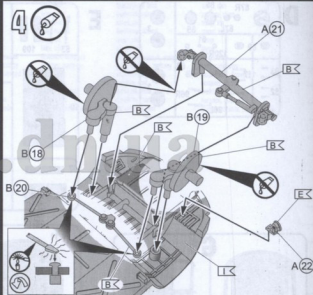
2b



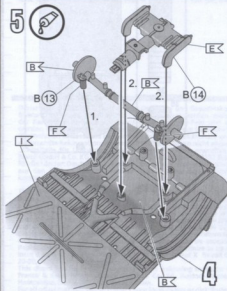
3



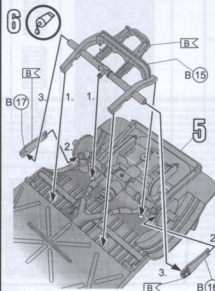
4



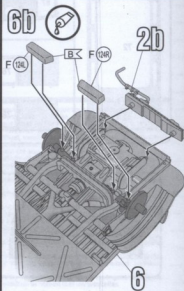
5

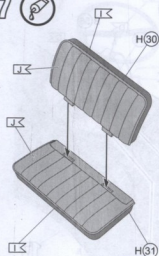
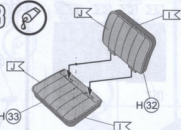
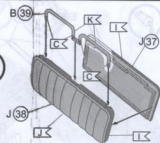
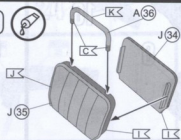
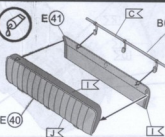
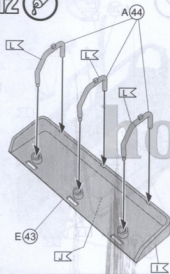
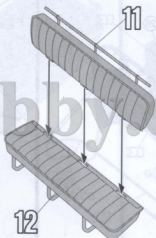
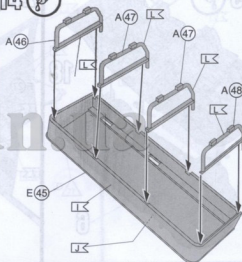
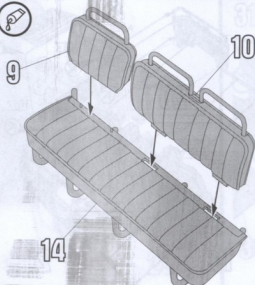
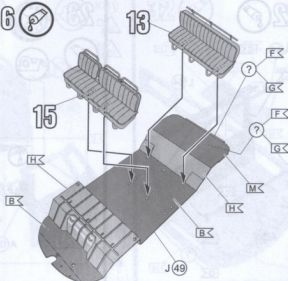


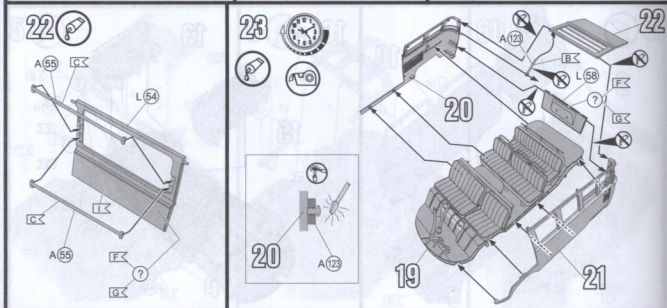
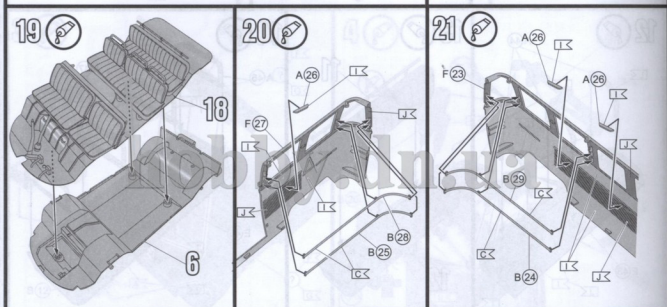
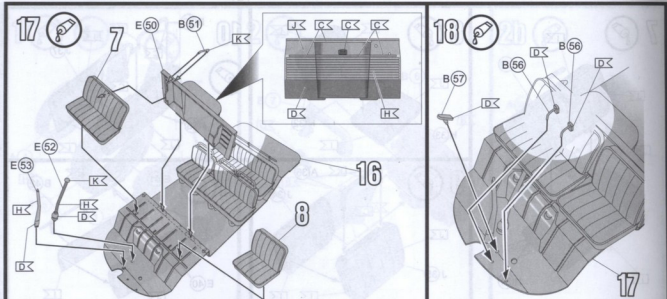
6

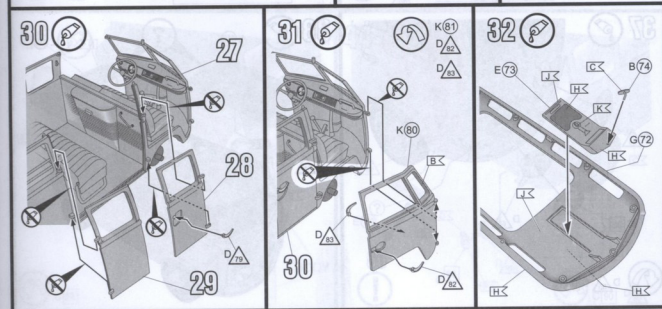
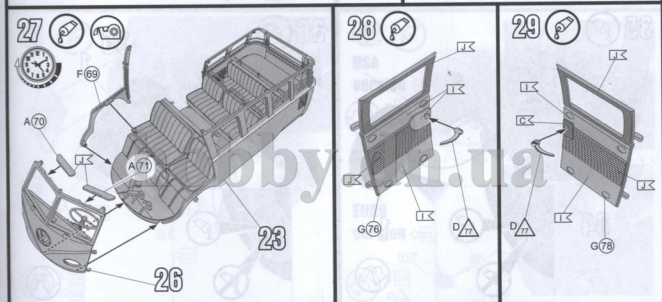
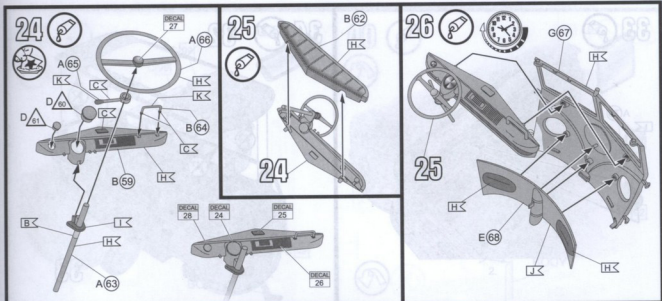


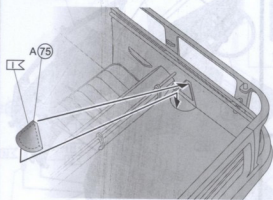
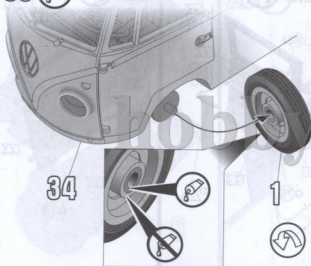
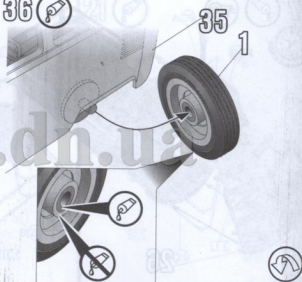
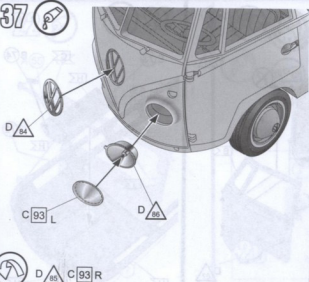
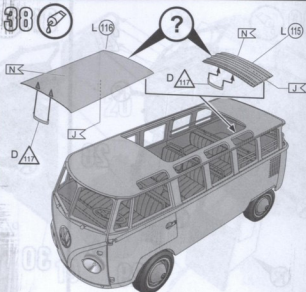
6b

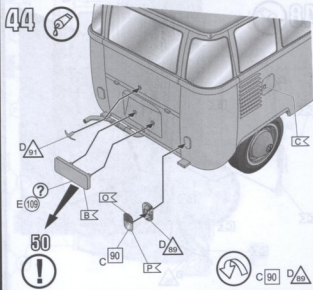
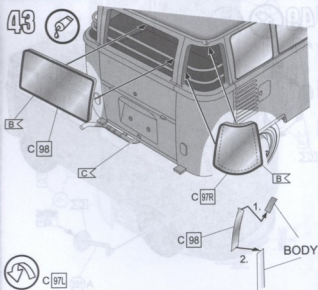
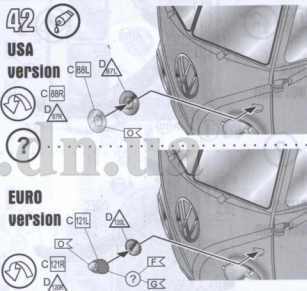
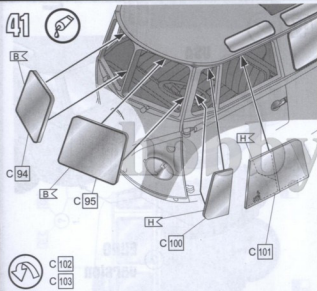
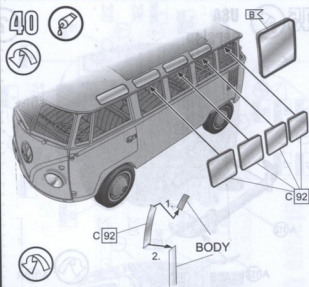
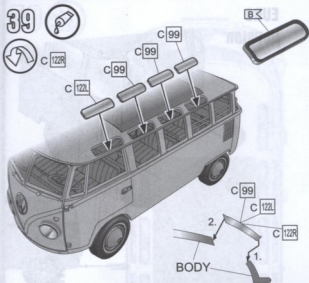


7 8 10 9 11 12 13 14 15 16 



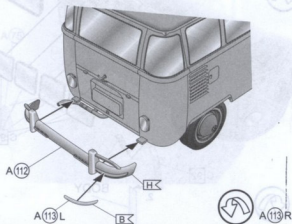


33 34  32 35 36 37 38 



45

USA version



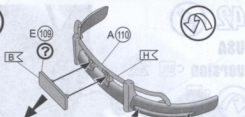
?

EURO version

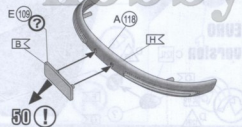


46

USA version

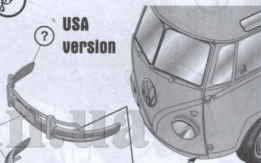


EURO version



47

USA version

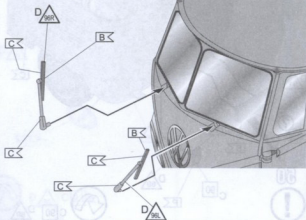


46

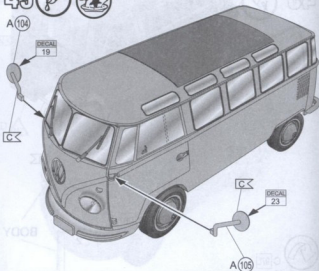
EURO version



48

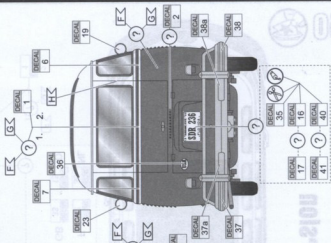
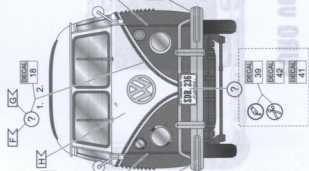
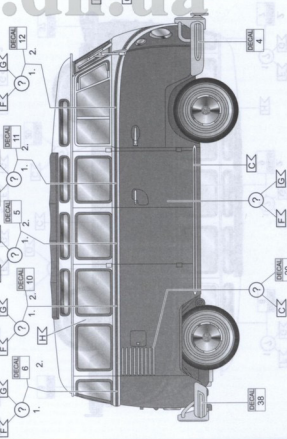
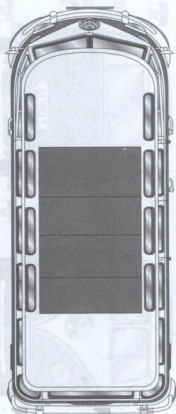


49



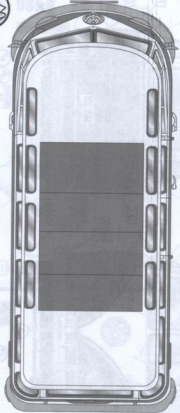


USA version

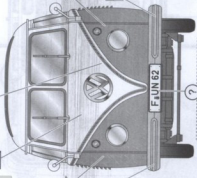
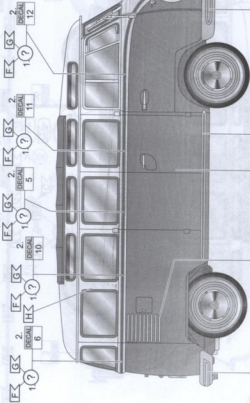
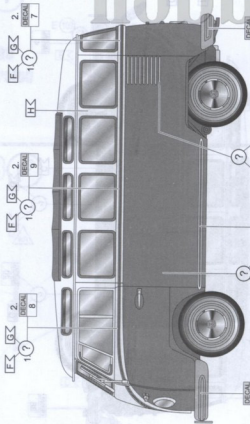




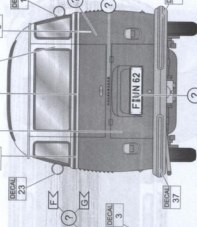
EURO version



DECAL	DECAL	NL
F	22	30
GB	33	15
D	15	D



DECAL	DECAL	NL
F	21	29
GB	32	14
D	46	D



DECAL	DECAL	NL
F	21	31
GB	34	45
D	45	45

hobby.dn.ua